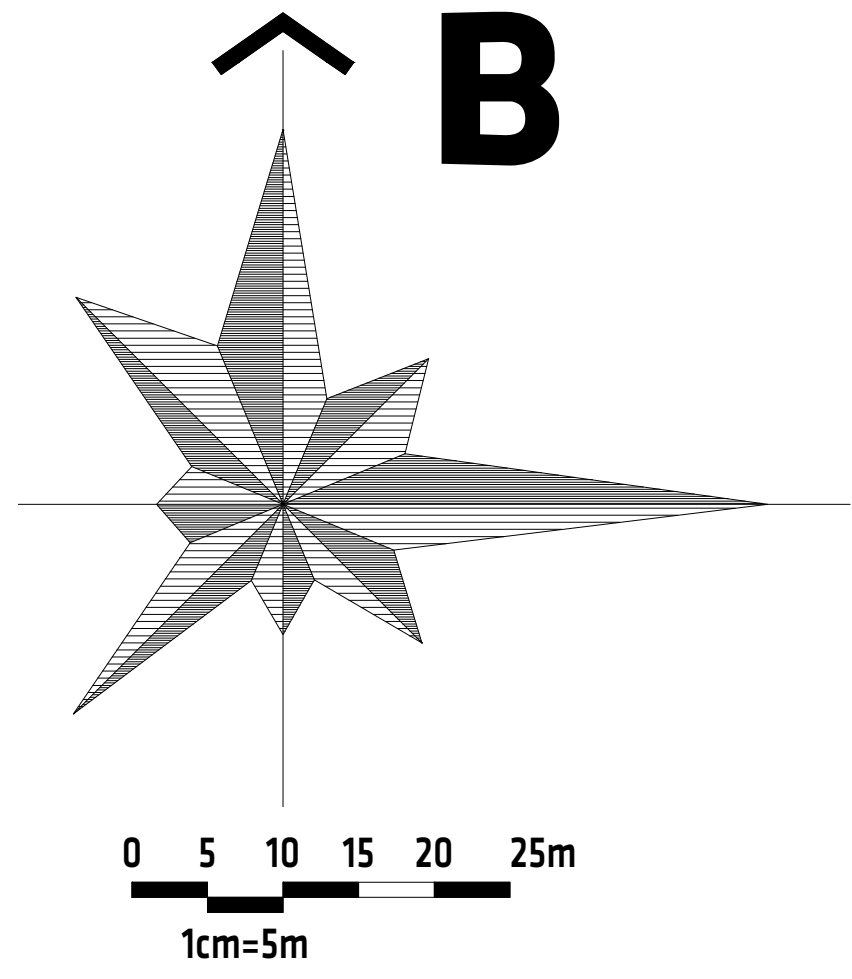


QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: TRƯỜNG THPT NA RÌ

BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH



BẢNG TỔNG HỢP CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	Loại đất	Diện tích (m2)	Tầng cao tối đa	Diện tích sàn xây dựng tối đa	Tỷ lệ
1	Tổng diện tích quy hoạch	35.503,52			100,20%
1	Hạng mục công trình	5.652,71		15.991,62	15,92%
	1- Nhà bảo vệ	24,79	1	24,79	
	5- Nhà hiệu bộ	487,50	3	1.462,50	
	6- Nhà lớp học A	558,10	3	1.674,30	
	7- Nhà lớp học B	494,07	3	1.482,21	
	8 - Nhà lớp học C	261,28	3	783,84	
	9 - Nhà lớp học D	224,78	3	674,34	
	10- Nhà lớp học E	974,32	3	2.922,96	
	11- Nhà đa năng	1.049,29	1	1.049,29	
	12- Nhà công vụ	331,15	4	1.324,60	
	13- Nhà ký túc xá	1.115,12	4	4.460,48	
	14- Nhà vệ sinh	46,85	1	46,85	
	15- Sân khấu	85,46	1	85,46	
2	Bãi đỗ xe	1.488,92		1.488,92	4,19%
	2- Bãi đỗ xe 1	377,77	1	377,77	
	3- Bãi đỗ xe 2	395,27	1	395,27	
	4- Bãi đỗ xe 3	715,88	1	715,88	
3	Sân đường nội bộ	9.044,82	-	-	25,48%
4	Sân thể thao	1.951,86			5,50%
5	Bồn hoa cây xanh	17.227,18	-	-	48,52%
6	Hạ tầng kỹ thuật khác	207,99		207,99	0,59%
	17- Trạm biến áp	9,00	1	9,00	
	18- Trạm bơm, bể nước PCCC	60,06	1	60,06	
	19- Bể ngầm	26,76	1	26,76	
	20- Bể nước	62,17	1	62,17	
	21- Bể xử lý nước thải	25,00	1	25,00	
	22- Bể xử lý nước thải	25,00	1	25,00	
II	Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật				
1	Tổng diện tích xây dựng tối đa	7.349,62			
2	Tổng diện tích sàn xây dựng tối đa	17.688,53			
3	Tổng diện tích khu đất xây dựng	35.503,52			
4	Mật độ xây dựng tối đa (%)	20,70			
5	Hệ số sử dụng đất (lần)	0,50			

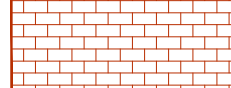
BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ
	Tổng diện tích đất khu vực quy hoạch	35503,52	100,00%
I	Đất công trình giáo dục	5652,71	15,92%
	1- Nhà bảo vệ	24,79	
	5- Nhà hiệu bộ	487,50	
	6- Nhà lớp học A	558,10	
	7- Nhà lớp học B	494,07	
	8 - Nhà lớp học C	261,28	
	9 - Nhà lớp học D	224,78	
	10- Nhà lớp học E	974,32	
	11- Nhà đa năng	1049,29	
	12- Nhà công vụ	331,15	
	13- Nhà ký túc xá	1115,12	
	14- Nhà vệ sinh	46,85	
	15- Sân khấu	85,46	
II	Đất bãi đỗ xe	1488,92	4,19%
	2- Bãi đỗ xe 1	377,77	
	3- Bãi đỗ xe 2	395,27	
	4- Bãi đỗ xe 3	715,88	
III	Đất giao thông	9044,82	25,48%
	Sân đường nội bộ	9044,82	
V	Đất thể dục thể thao	1741,40	4,90%
	16- Sân thể thao	1741,40	
IV	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	17367,68	48,92%
	Bồn hoa cây xanh	17227,18	
V	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	207,99	0,59%
	17- Trạm biến áp	9,00	
	18- Trạm bơm, bể nước PCCC	60,06	
	19- Bể ngầm	26,76	
	20- Bể nước	62,17	
	21- Bể xử lý nước thải	25,00	
	22- Bể xử lý nước thải	25,00	

KÝ HIỆU QUY HOẠCH

Ranh giới lập quy hoạch



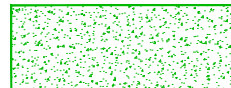
Đất xây dựng trường THPT



Đất bãi đỗ xe



Đất thể dục thể thao



Đất cây xanh sử dụng hạn chế



Đất hạ tầng kỹ thuật khác



Đất giao thông



GHI CHÚ:

- NHÀ BẢO VỆ
- BÃI ĐỖ XE 1
- BÃI ĐỖ XE 2
- BÃI ĐỖ XE 3
- NHÀ HIỆU BỘ
- NHÀ LỚP HỌC A
- NHÀ LỚP HỌC B
- NHÀ LỚP HỌC C
- NHÀ LỚP HỌC D
- NHÀ LỚP HỌC E
- NHÀ ĐA NĂNG
- NHÀ CÔNG VỤ
- NHÀ KÝ TÚC XÁ
- NHÀ VỆ SINH
- SÂN KHẤU
- SÂN THỂ THAO
- TRẠM BIẾN ÁP
- BỂ NƯỚC PCCC
- BỂ NGẦM
- BỂ NƯỚC
- BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 1
- BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2

CƠ QUAN CHẤP THUẬN QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NA RÌ, TỈNH THÁI NGUYÊN

KÈM THEO VĂN BẢN CHẤP THUẬN SỐ/UBND-QH NGÀY THÁNG NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ/VB-QH NGÀY THÁNG NĂM 2026

CÔNG TRÌNH: **QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
TRƯỜNG THPT NA RÌ**
ĐỊA ĐIỂM: XÃ NA RÌ, TỈNH THÁI NGUYÊN

TÊN BẢN VẼ: **BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG,
PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH**

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 01 TỜ A0	TỶ LỆ: 1/500	NĂM 2026
THIẾT KẾ	NGUYỄN XUÂN KHÔI		
CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC	HÀ VIỆT CƯỜNG		
CHỦ NHIỆM	HÀ VIỆT CƯỜNG		
QL KỸ THUẬT	HOÀNG THANH TUYẾN		
TỔNG GIÁM ĐỐC:	HÀ VIỆT CƯỜNG		



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC SỬ BẮC KẠN
Since 2018 - to be continued
Địa chỉ: 53/51 Đường Trần Hưng Đạo, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 0975.244.088 (Hỗ trợ) - 0982.84.7000 (Hỗ trợ)
Email: info@bas.vn

BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

QH-02